

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG NĂM 2025

Năm 2025, Trường Đại học Lạc Hồng xét tuyển đại học chính quy năm 2025 theo 04 phương thức tuyển sinh như sau:

1. Phương thức tuyển sinh:

1.1. Phương thức 1:

- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2025 do Bộ GD&ĐT tổ chức.

1.2. Phương thức 2:

- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Lạc Hồng; Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức;
- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT.

1.3. Phương thức 3: Xét tuyển kết quả học tập bậc THPT (Học bạ):

- Xét tuyển bằng điểm trung bình cả năm lớp 12;
- Xét tuyển tổng điểm 3 môn học (theo tổ hợp xét tuyển) lớp 12;

1.4. Phương thức 4:

- Xét tuyển thẳng theo quy định Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Tổ hợp môn xét tuyển vào các ngành hệ đại học chính quy

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển năm 2025
1	Dược học (Dược sĩ)	7.72.02.01	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ Văn, Hóa học 3. Toán, Ngữ Văn, Sinh học 4. Toán, Hóa học, Sinh học 5. Toán, Tiếng Anh, Hóa học 6. Toán, Tiếng Anh, Sinh học
2	Công nghệ thông tin	7.48.02.01	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ Văn, Vật lý 3. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ NN 4. Toán, Hóa học, Vật Lý 5. Toán, Vật lý, Lịch sử 6. Toán, Vật lý, Địa lý
3	Thương mại điện tử	7.34.01.22	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ Văn, GDKT và PL 3. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ NN 4. Ngữ văn, GDKT và PL, Công nghệ NN 5. Toán, Ngữ Văn, Lịch sử 6. Toán, Ngữ Văn, Địa lý
4	Truyền thông đa phương tiện	7.32.01.04	1. Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Toán, Địa lý 4. Toán, Ngữ văn, GDKT và PL 5. Toán, Ngữ Văn, Lịch sử 6. Ngữ văn, GDKT và PL, Công nghệ NN
5	Trí tuệ nhân tạo	7.48.01.07	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ Văn, Vật lý 3. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ NN 4. Toán, Hóa học, Vật Lý 5. Toán, Vật lý, Lịch sử 6. Toán, Vật lý, Địa lý
6	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (02 Chuyên ngành) - Xây dựng cầu đường. - Xây dựng dân dụng và công nghiệp.	7.51.01.02	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ Văn, Tin học 3. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ NN 4. Toán, Công nghệ NN, Vật Lý 5. Toán, Vật lý, Lịch sử 6. Toán, Vật lý, Địa lý
7	Quan hệ công chúng	7.32.01.08	1. Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Toán, Địa lý 4. Toán, Ngữ văn, GDKT và PL 5. Toán, Ngữ Văn, Lịch sử 6. Ngữ văn, GDKT và PL, Công nghệ NN
8	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	7.51.02.01	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ Văn, Tin học
9	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử		3. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ NN

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển năm 2025
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử. - Công nghệ kỹ thuật vi mạch.	7.51.03.01	4. Toán, Công nghệ NN, Vật Lý 5. Toán, Vật lý, Lịch sử 6. Toán, Vật lý, Địa lý
11	CNKT điều khiển và tự động hóa	7.51.03.03	
12	Công nghệ kỹ thuật ô tô - Công nghệ kỹ thuật ô tô. - Công nghệ kỹ thuật ô tô điện.	7.51.02.05	
13	Công nghệ thực phẩm (03 Chuyên ngành) - Công nghệ thực phẩm. - Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm. - Khoa học thực phẩm và Dinh dưỡng.	7.54.01.01	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Sinh học 3. Toán, Ngữ văn, Hóa học 4. Toán, Hóa học, Sinh học 5. Toán, Tiếng Anh, Hóa học 6. Toán, Tiếng Anh, Sinh học
14	Khoa học môi trường (03 Chuyên ngành) - Công nghệ môi trường. - An toàn, sức khỏe và Môi trường. - Năng lượng xanh và Sinh thái môi trường.	7.44.03.01	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Vật lý, Hóa học 3. Toán, Vật lý, Công nghệ NN 4. Toán, Hóa học, Sinh học 5. Toán, Tiếng Anh, Hóa học 6. Toán, Tiếng Anh, Sinh học
15	Quản trị kinh doanh	7.34.01.01	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ Văn, GDKT và PL 3. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ NN 4. Ngữ văn, GDKT và PL, Công nghệ NN 5. Toán, Ngữ Văn, Địa lý 6. Toán, Ngữ Văn, Lịch sử
16	Kinh doanh quốc tế	7.31.01.20	
17	Luật kinh tế	7.38.01.07	
18	Luật	7.38.01.01	
19	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7.81.01.03	
20	Marketing	7.34.01.15	
21	Kế toán	7.34.03.01	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ Văn, GDKT và PL 3. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ NN 4. Ngữ văn, GDKT và PL, Công nghệ NN 5. Toán, Ngữ Văn, Địa lý 6. Toán, Ngữ Văn, Lịch sử
22	Tài chính - Ngân hàng	7.34.02.01	
23	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7.51.06.05	
24	Ngôn ngữ Anh	7.22.02.01	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 2. Ngữ Văn, Tiếng Anh, GDKT và PL 3. Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử 4. Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý 5. Toán, Tiếng Anh, Địa lý 6. Toán, Tiếng Anh, Lịch sử
25	Ngôn ngữ Trung Quốc	7.22.02.04	1. Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ Văn, Toán, Lịch sử 3. Ngữ văn, Toán, Địa lý 4. Toán, Ngữ văn, GDKT và PL 5. Ngữ Văn, GDKT và PL, Lịch sử 6. Ngữ văn, GDKT và PL, Địa lý
26	Đông phương học - Nhật Bản học. - Hàn Quốc học.	7.31.06.08	

Chương trình đào tạo Việt – Nhật

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển năm 2025
1	Công nghệ thông tin	7.48.02.01	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ Văn, Vật lý 3. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ NN 4. Toán, Hóa học, Vật Lý 5. Toán, Vật lý, Lịch sử 6. Toán, Vật lý, Địa lý
2	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	7.51.02.01	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ Văn, Tin học 3. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ NN 4. Toán, Công nghệ NN, Vật Lý 5. Toán, Vật lý, Lịch sử 6. Toán, Vật lý, Địa lý
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7.51.03.01	
4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7.51.03.03	
5	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7.51.02.05	
6	Công nghệ thực phẩm	7.54.01.01	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Sinh học 3. Toán, Ngữ văn, Hóa học 4. Toán, Hóa học, Sinh học 5. Toán, Tiếng Anh, Hóa học 6. Toán, Tiếng Anh, Sinh học

Chương trình đào tạo Việt – Hoa

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển năm 2025
1	Công nghệ thông tin	7.48.02.01	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ Văn, Vật lý 3. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ NN 4. Toán, Hóa học, Vật Lý 5. Toán, Vật lý, Lịch sử 6. Toán, Vật lý, Địa lý
2	Thương mại điện tử	7.34.01.22	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ Văn, GDKT và PL 3. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ NN 4. Ngữ văn, GDKT và PL, Công nghệ NN 5. Toán, Ngữ Văn, Lịch sử 6. Toán, Ngữ Văn, Địa lý
3	Truyền thông đa phương tiện	7.32.01.04	1. Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Toán, Địa lý 4. Toán, Ngữ văn, GDKT và PL 5. Toán, Ngữ Văn, Lịch sử 6. Ngữ văn, GDKT và PL, Công nghệ NN
4	Trí tuệ nhân tạo	7.48.01.07	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ Văn, Vật lý 3. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ NN 4. Toán, Hóa học, Vật Lý 5. Toán, Vật lý, Lịch sử 6. Toán, Vật lý, Địa lý
5	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	7.51.02.01	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh
6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7.51.03.01	2. Toán, Ngữ Văn, Tin học
7	CNKT điều khiển và tự động hóa	7.51.03.03	3. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ NN 4. Toán, Công nghệ NN, Vật Lý
8	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7.51.02.05	5. Toán, Vật lý, Lịch sử 6. Toán, Vật lý, Địa lý
9	Quản trị kinh doanh	7.34.01.01	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ Văn, GDKT và PL 3. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ NN 4. Ngữ văn, GDKT và PL, Công nghệ NN 5. Toán, Ngữ Văn, Địa lý 6. Toán, Ngữ Văn, Lịch sử
10	Kinh doanh quốc tế	7.31.01.20	
11	Luật kinh tế	7.38.01.07	
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7.81.01.03	
13	Marketing	7.34.01.15	
14	Kế toán	7.34.03.01	1. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh
15	Tài chính - Ngân hàng	7.34.02.01	2. Toán, Ngữ Văn, GDKT và PL
16	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7.51.06.05	3. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ NN 4. Ngữ văn, GDKT và PL, Công nghệ NN 5. Toán, Ngữ Văn, Địa lý